

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 32

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0500463609 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 11 năm 2014, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là chế biến và kinh doanh sữa và các sản phẩm từ sữa.

Công ty tiến hành hoạt động kinh doanh thông qua Trụ sở chính đăng ký tại Thôn Đức Thịnh, Xã Tân Lĩnh, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam ("Trụ sở chính") và một (1) chi nhánh hạch toán độc lập tại Lô số C-13A-CN, Đường N16, Khu Công Nghiệp Bàu Bàng mở rộng, Xã Long Tân, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tô Hải	Chủ tịch
Bà Đặng Phạm Minh Loan	Thành viên
Ông Đinh Quang Hoàn	Thành viên
Bà Trương Nguyễn Thiên Kim	Thành viên
Ông Đoàn Hữu Nguyên	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Hoàng Ngọc Triều Dương	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 12 tháng 1 năm 2022
Ông Nguyễn Văn Khoa	Trưởng ban	từ nhiệm ngày 12 tháng 1 năm 2022
Bà Tôn Minh Phương	Thành viên	
Ông Trương Ngọc Hoài Phương	Thành viên	từ nhiệm ngày 7 tháng 4 năm 2022

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Phạm Minh Loan	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Trọng Bảo Châu	Giám đốc điều hành
Bà Chu Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này Bà Đặng Phạm Minh Loan và Ông Tô Hải.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế ("Công ty") trình bày báo cáo này, báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng kỳ kế toán năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.


Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty là công ty mẹ của công ty con như trình bày tại Thuyết minh số 5 của báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất đã được phát hành riêng rẽ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty. *my*


Đặng Phạm Minh Loan
Tổng Giám đốc

Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Ngày 16 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 11432708/66711585

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế (“Công ty”) được lập ngày 16 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 32, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Vũ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1588-2023-004-1



Lý Hồng Mỹ
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4175-2022-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 16 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.181.966.479.774	1.927.861.796.874
110	I. Tiền	4	74.072.755.934	20.354.327.793
111	1. Tiền		74.072.755.934	20.354.327.793
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.208.564.246.144	1.207.255.584.370
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	1.208.564.246.144	1.207.255.584.370
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		464.137.861.400	350.412.330.607
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	114.086.258.884	84.297.295.844
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	309.043.403.193	231.581.535.475
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	41.008.199.323	34.533.499.288
140	IV. Hàng tồn kho	8	390.145.859.736	340.545.159.440
141	1. Hàng tồn kho		392.562.152.827	345.771.230.378
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.416.293.091)	(5.226.070.938)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		45.045.756.560	9.294.394.664
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	7.150.094.250	5.236.291.437
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	14	31.846.224.858	548.121.801
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	6.049.437.452	3.509.981.426

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

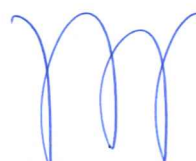
VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.658.063.647.658	1.038.107.826.052
210	I. Phải thu dài hạn		3.606.214.422	204.524.316.694
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	3.606.214.422	204.524.316.694
220	II. Tài sản cố định		686.551.037.916	773.471.993.492
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	683.999.216.182	770.413.464.550
222	Nguyên giá		1.412.443.140.120	1.354.346.292.463
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(728.443.923.938)	(583.932.827.913)
227	2. Tài sản vô hình	10	2.551.821.734	3.058.528.942
228	Nguyên giá		19.226.243.762	15.523.770.762
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(16.674.422.028)	(12.465.241.820)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		372.037.527.409	17.432.808.445
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	372.037.527.409	17.432.808.445
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		504.752.815.121	131.250.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	5	499.900.000.000	-
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5	-	131.250.000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	4.852.815.121	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		91.116.052.790	42.547.457.421
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	54.955.509.972	42.547.457.421
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.3	36.160.542.818	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.840.030.127.432	2.965.969.622.926

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.032.959.578.791	1.645.175.228.750
310	I. Nợ ngắn hạn		1.984.431.427.581	1.645.175.228.750
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	662.528.691.498	525.622.254.060
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.2	26.816.424.238	53.355.641.910
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	45.271.501.836	99.989.694.149
314	4. Phải trả người lao động		59.519.620.424	50.296.815.602
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	433.674.609.582	363.456.642.845
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	11.837.966.854	9.211.261.374
320	7. Vay ngắn hạn	17	743.102.646.719	541.562.952.380
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.679.966.430	1.679.966.430
330	II. Nợ dài hạn		48.528.151.210	-
338	1. Vay dài hạn	17	48.528.151.210	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.807.070.548.641	1.320.794.394.176
410	I. Vốn chủ sở hữu	18.1	1.807.070.548.641	1.320.794.394.176
411	1. Vốn cổ phần		589.454.720.000	589.454.720.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		589.454.720.000	589.454.720.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		275.323.280.000	275.323.280.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.150.000.000	5.150.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		937.142.548.641	450.866.394.176
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lũy kế) đến cuối năm trước		450.866.394.176	(77.216.572.890)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm này		486.276.154.465	528.082.967.066
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.840.030.127.432	2.965.969.622.926



Phan Văn Thắng
Người lập/ Kế toán trưởng



Đặng Phạm Minh Loan
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	19.1	6.175.732.154.199	4.902.888.220.187
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	(89.272.144.305)	(75.802.806.498)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	19.1	6.086.460.009.894	4.827.085.413.689
11	4. Giá vốn hàng bán	20	(3.723.452.630.577)	(2.744.021.307.020)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		2.363.007.379.317	2.083.064.106.669
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	101.392.689.029	74.623.906.404
22	7. Chi phí tài chính	22	(57.301.311.403)	(27.484.455.429)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(27.538.609.021)	(19.765.095.933)
25	8. Chi phí bán hàng	21	(1.281.925.844.465)	(989.177.057.587)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(134.336.730.282)	(102.577.625.839)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		990.836.182.196	1.038.448.874.218
31	11. Thu nhập khác		9.403.690.543	3.626.075.592
32	12. Chi phí khác		(10.183.672.424)	(464.254.522)
40	13. (Lỗ) Lợi nhuận khác		(779.981.881)	3.161.821.070
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		990.056.200.315	1.041.610.695.288
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(215.740.492.668)	(218.800.368.222)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	24.3	36.160.542.818	-
60	16. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		810.476.250.465	822.810.327.066

Phan Văn Thắng
Người lập/ Kế toán trưởng


Đặng Phạm Minh Loan
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

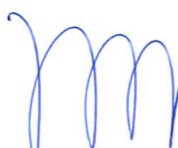
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận kế toán trước thuế		990.056.200.315	1.041.610.695.288
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	9, 10	148.720.276.233	123.846.479.714
03	(Hoàn nhập) dự phòng		(2.809.777.847)	3.173.194.918
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		13.984.920.202	(2.470.823.262)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(83.453.918.954)	(57.714.514.203)
06	Chi phí lãi vay	22	27.574.506.558	19.765.095.933
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.094.072.206.507	1.128.210.128.388
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		57.709.693.742	(350.548.610.856)
10	Tăng hàng tồn kho		(46.790.922.449)	(36.284.522.283)
11	Tăng các khoản phải trả		325.513.044.462	193.072.290.073
12	Tăng chi phí trả trước		(14.321.855.364)	(1.617.970.324)
14	Tiền lãi vay đã trả		(27.085.759.172)	(19.846.094.194)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(270.700.634.953)	(166.855.146.768)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.118.395.772.773	746.130.074.036
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(479.171.416.455)	(246.141.585.190)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		-	1.090.911.196
23	Chi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng		(1.697.024.978.292)	(1.792.255.584.370)
24	Thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		1.607.255.584.370	1.465.062.465.752
25	Tiền chi đầu tư góp vốn công ty con		(499.900.000.000)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.131.330.271	-
27	Lãi tiền gửi		78.099.157.337	57.690.008.733
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(989.610.322.769)	(514.553.783.879)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	17	3.275.557.779.463	3.923.136.245.309
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	17	(3.026.404.707.866)	(3.855.739.378.046)
35	Cổ tức đã trả	18.2	(324.200.096.000)	(294.727.360.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(75.047.024.403)	(227.330.492.737)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		53.738.425.601	4.245.797.420
60	Tiền đầu năm		20.354.327.793	16.121.435.661
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(19.997.460)	(12.905.288)
70	Tiền cuối năm	4	74.072.755.934	20.354.327.793



Phan Văn Thắng
Người lập/ Kế toán trưởng



Đặng Phạm Minh Loan
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0500463609 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 11 năm 2014, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là chế biến và kinh doanh sữa và các sản phẩm từ sữa.

Công ty tiến hành hoạt động kinh doanh thông qua Trụ sở chính đăng ký tại Thôn Đức Thịnh, Xã Tân Lĩnh, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam (“Trụ sở chính”) và một (1) chi nhánh hạch toán độc lập tại Lô số C-13A-CN, Đường N16, Khu Công Nghiệp Bàu Bàng mở rộng, Xã Long Tân, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.951 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.710 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 5, Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, đề ngày 15 tháng 3 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa, nguyên vật liệu, thành phẩm, và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn thì không tính khấu hao.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 – 31 năm
Máy móc, thiết bị	5 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 17 năm
Thiết bị văn phòng	5 – 6 năm
Phần mềm máy tính	3 – 7 năm
Tài sản cố định khác	4 – 20 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty, và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"), khoản tiền thuê đất trả trước được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.13 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.14 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là chế biến và kinh doanh các sản phẩm sữa và các sản phẩm từ sữa. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	269.447.073	724.486.550
Tiền gửi ngân hàng	73.803.308.861	19.629.841.243
TỔNG CỘNG	<u>74.072.755.934</u>	<u>20.354.327.793</u>

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Tiền gửi ngân hàng (*)	1.208.564.246.144	1.207.255.584.370
Dài hạn		
Đầu tư vào công ty con (**)	499.900.000.000	-
Đầu tư vào các công ty khác	-	131.250.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (***)	4.852.815.121	
TỔNG CỘNG	<u>504.752.815.121</u>	<u>131.250.000</u>

(*) Số dư này thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ ba (3) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 4,6 đến 10,8%/năm. Khoản tiền gửi giá trị 609 tỷ VND đã được thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 17).

(**) Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022, chi tiết đầu tư vào công ty con của Công ty như sau:

	VND	
	Số cuối năm	
Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số tiền
Công ty Cổ phần Đầu tư Green Light	99,98%	499.900.000.000

Công ty Cổ phần Đầu tư Green Light, hiện là một công cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0317452407 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 8 năm 2022 và Hoạt động kinh doanh chính của công ty này là kinh doanh bất động sản. Việc góp vốn thành lập công ty được thông qua tại Nghị quyết hội đồng Quản trị số 09/NQ-HĐQT ngày 23 tháng 8 năm 2022.

(***) Số dư này thể hiện khoản tiền gửi tại Ngân hàng Trách nhiệm hữu hạn Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) có kỳ hạn gốc là 36 tháng và hưởng lãi suất 4,5% và dùng để thế chấp cho khoản vay tại ngân hàng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	35.507.939.806	24.132.265.213
B.S Lucky Company Limited	22.507.206.571	24.249.656.751
Khác	56.071.112.507	35.915.373.880
TỔNG CỘNG	<u>114.086.258.884</u>	<u>84.297.295.844</u>

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tetra Pak South East Asia Pte. Ltd	92.314.511.316	24.658.694.136
Công ty Cổ phần Xây dựng An Phong	61.755.294.981	-
Công ty SIDEL Blowing and Services	50.524.200.000	50.524.200.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Phúc Đạt	37.300.000.000	46.000.000.000
Công ty Cổ phần Đại Tân Việt	-	70.559.940.000
Khác	67.149.396.896	39.838.701.339
TỔNG CỘNG	<u>309.043.403.193</u>	<u>231.581.535.475</u>

7. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	41.008.199.323	34.533.499.288
Lãi tiền gửi	20.245.218.849	15.890.537.503
Tạm ứng nhân viên	16.943.980.474	17.072.190.529
Khác	3.819.000.000	1.570.771.256
Dài hạn	3.606.214.422	204.524.316.694
Đặt cọc tiền thuê đất	-	202.483.380.000
Khác	3.606.214.422	2.040.936.694
TỔNG CỘNG	<u>44.614.413.745</u>	<u>239.057.815.982</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khác từ bên khác</i>	41.363.817.579	234.276.161.559
<i>Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 25)</i>	3.248.801.289	4.781.654.423

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	211.266.954.498	(2.416.293.091)	164.436.912.365	(5.226.070.938)
Thành phẩm	79.413.233.252		87.601.653.965	-
Hàng mua đang đi trên đường	62.462.443.336		71.292.878.198	-
Công cụ, dụng cụ	32.967.757.416		13.859.379.421	-
Hàng hóa	5.804.986.662		8.410.127.294	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	646.777.663		170.279.135	-
TỔNG CỘNG	392.562.152.827	(2.416.293.091)	345.771.230.378	(5.226.070.938)

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	5.226.070.938	2.052.876.020
Cộng Dự phòng trích lập trong năm	-	3.173.194.918
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(2.809.777.847)	-
Số cuối năm	<u>2.416.293.091</u>	<u>5.226.070.938</u>



Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						VND
Số đầu năm	192.144.966.747	1.129.862.523.137	8.661.938.238	23.117.874.185	558.990.156	1.354.346.292.463
Mua mới	31.695.361.836	21.076.587.822	960.940.181	10.113.957.818	-	63.846.847.657
Thanh lý	-	(5.750.000.000)	-	-	-	(5.750.000.000)
Số cuối năm	223.840.328.583	1.145.189.110.959	9.622.878.419	33.231.832.003	558.990.156	1.412.443.140.120
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	13.828.210.292	267.481.288.671	1.005.245.455	13.639.319.418	-	295.954.063.836
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số đầu năm	(73.472.942.004)	(489.140.814.069)	(2.515.333.600)	(18.260.240.445)	(543.497.795)	(583.932.827.913)
Khấu hao trong năm	(14.583.359.678)	(124.359.614.026)	(1.472.784.601)	(4.079.845.359)	(15.492.361)	(144.511.096.025)
Số cuối năm	(88.056.301.682)	(613.500.428.095)	(3.988.118.201)	(22.340.085.804)	(558.990.156)	(728.443.923.938)
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	118.672.024.743	640.721.709.068	6.146.604.638	4.857.633.740	15.492.361	770.413.464.550
Số cuối năm	135.784.026.901	531.688.682.864	5.634.760.218	10.891.746.199	-	683.999.216.182

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	VND	
	<i>Phần mềm máy tính</i>	
Nguyên giá:		
Số đầu năm		15.523.770.762
Mua trong năm		<u>3.702.473.000</u>
Số cuối năm		<u>19.226.243.762</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Đã khấu hao hết</i>		982.097.105
Giá trị hao mòn lũy kế:		
Số đầu năm		(12.465.241.820)
Hao mòn trong năm		<u>(4.209.180.208)</u>
Số cuối năm		<u>(16.674.422.028)</u>
Giá trị còn lại:		
Số đầu năm		<u>3.058.528.942</u>
Số cuối năm		<u>2.551.821.734</u>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Nhà máy đang xây dựng	363.514.046.047	6.717.351.190
Máy móc, thiết bị đang lắp đặt	<u>8.523.481.362</u>	<u>10.715.457.255</u>
TỔNG CỘNG	<u>372.037.527.409</u>	<u>17.432.808.445</u>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn	7.150.094.250	5.236.291.437
Chi phí nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin	5.664.557.669	-
Công cụ, dụng cụ	1.059.320.866	715.951.787
Phí thuê nhà xưởng	290.400.000	-
Vật phẩm quảng cáo	-	4.517.574.850
Khác	135.815.715	2.764.800
Dài hạn	54.955.509.972	42.547.457.421
Chi phí thuê đất	51.543.493.452	38.560.125.450
Công cụ, dụng cụ	2.695.273.895	1.499.029.606
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của nhà máy Chương Mỹ	716.742.625	739.436.323
Chi phí thuê văn phòng	-	1.560.228.619
Khác	-	188.637.423
TỔNG CỘNG	<u>62.105.604.222</u>	<u>47.783.748.858</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Lami Packaging (Hong Kong)	93.383.304.907	80.221.526.555
Công ty Cổ phần Đông tây Promotion	46.167.233.038	43.722.560.000
Công ty Cổ phần Phần mềm Dầu Cộng	26.833.091.098	28.004.502.500
Công ty Cổ phần Mía đường		
Thành Thành Công	24.471.277.500	9.286.704.000
Khác	471.673.784.955	364.386.961.005
TỔNG CỘNG	<u>662.528.691.498</u>	<u>525.622.254.060</u>

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước từ bên thứ ba	26.816.424.238	53.355.641.910

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	<u>548.121.801</u>	<u>486.933.817.178</u>	<u>(455.635.714.121)</u>	<u>31.846.224.858</u>
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	96.079.234.921	215.740.492.668	(270.700.634.953)	41.119.092.636
Thuế thu nhập cá nhân	1.832.650.655	78.923.003.907	(80.095.225.595)	660.428.967
Thuế giá trị gia tăng	2.077.808.573	22.722.436.141	(21.308.264.481)	3.491.980.233
Thuế nhập khẩu	-	2.546.557.514	(2.546.557.514)	-
Khác	-	2.338.337.133	(2.338.337.133)	-
TỔNG CỘNG	<u>99.989.694.149</u>	<u>322.270.827.363</u>	<u>(376.989.019.676)</u>	<u>45.271.501.836</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí tiếp thị	260.292.186.448	238.962.571.995
Chi phí bán hàng	170.530.918.563	116.093.724.574
Chi phí lãi vay	696.865.855	208.118.469
Chi phí vận chuyển	422.849.911	-
Chi phí khác	1.731.788.805	8.192.227.807
TỔNG CỘNG	<u>433.674.609.582</u>	<u>363.456.642.845</u>

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Nhận ký quỹ, ký cược	8.477.773.600	6.515.768.400
Bảo hiểm bắt buộc và kinh phí công đoàn	2.403.946.610	2.574.512.802
Khác	956.246.644	120.980.172
TỔNG CỘNG	<u>11.837.966.854</u>	<u>9.211.261.374</u>

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY

	Số đầu năm	Đi vay	Trả nợ gốc vay	Chênh lệch tỷ giá Số cuối năm	VND
Ngắn hạn					
Vay ngân hàng	541.562.952.380	3.227.029.628.253	(3.026.404.707.866)	914.773.952	743.102.646.719
Dài hạn					
Vay ngân hàng	-	48.528.151.210	-	-	48.528.151.210
TỔNG CỘNG	541.562.952.380	3.275.557.779.463	(3.026.404.707.866)	914.773.952	791.630.797.929

Chi tiết các khoản vay từ các ngân hàng thương mại được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngắn hạn				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	457.254.125.495	Từ ngày 9 tháng 1 năm 2023 đến ngày 3 tháng 3 năm 2023	4,8 – 6,5	Hợp đồng tiền gửi trị giá 398 tỷ VND Chuối dây chuyên chiết rót sữa Tetra Pak A3 Speed V500 theo hợp đồng mua bán TPSEA/20-0020, TPSEA/20-0053, TPSEA/20-0037-02
Ngân hàng Trách nhiệm hữu hạn Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)	201.522.682.448	Từ ngày 7 tháng 1 năm 2023 đến ngày 29 tháng 3 năm 2023	6,8 – 7,6	Hợp đồng tiền gửi trị giá 120 tỷ VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Phú Nhuận	84.325.838.776	Từ ngày 18 tháng 5 năm 2023 đến ngày 29 tháng 6 năm 2023	7,0 – 7,6	Hợp đồng tiền gửi trị giá 90 tỷ VND
TỔNG CỘNG	743.102.646.719			
Dài hạn				
Ngân hàng Trách nhiệm hữu hạn Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)	48.528.151.210	Ngày 29 tháng 12 năm 2025	9,0	Hợp đồng tiền gửi trị giá 4,8 tỷ VND và tài sản hình thành trong tương lai được tài trợ bằng khoản vay

Công ty Cổ phần Sữa Quốc tế

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng (giảm) nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lũ lũy kế)	Tổng cộng
Năm trước:					
Số đầu năm	589.454.720.000	275.323.280.000	5.150.000.000	(77.216.572.890)	792.711.427.110
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	822.810.327.066	822.810.327.066
Chia cổ tức	-	-	-	(294.727.360.000)	(294.727.360.000)
Số cuối năm	<u>589.454.720.000</u>	<u>275.323.280.000</u>	<u>5.150.000.000</u>	<u>450.866.394.176</u>	<u>1.320.794.394.176</u>
Năm nay:					
Số đầu năm	589.454.720.000	275.323.280.000	5.150.000.000	450.866.394.176	1.320.794.394.176
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	810.476.250.465	810.476.250.465
Chia cổ tức	-	-	-	(324.200.096.000)	(324.200.096.000)
Số cuối năm	<u>589.454.720.000</u>	<u>275.323.280.000</u>	<u>5.150.000.000</u>	<u>937.142.548.641</u>	<u>1.807.070.548.641</u>

(*) Vào ngày 10 tháng 5 năm 2022 Hội đồng Quản trị đã thông qua phương án chi trả cổ tức còn lại cho năm tài chính 2021 bằng tiền mặt với giá trị 40% trên mệnh giá theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 001/2022/NQ-ĐHĐCĐ.IDP ngày 7 tháng 4 năm 2022. Vào ngày 6 tháng 6 năm 2022, Hội đồng Quản trị đã thực hiện phương án chi trả cổ tức này.

Vào ngày 13 tháng 10 năm 2022 Hội đồng Quản trị đã thông qua phương án tạm ứng cổ tức cho năm tài chính 2022 bằng tiền mặt với giá trị 15% trên mệnh giá phù hợp với Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 001/2022/NQ-ĐHĐCĐ.IDP ngày 7 tháng 4 năm 2022. Vào ngày 4 tháng 11 năm 2022, Hội đồng Quản trị đã thực hiện phương án chi trả cổ tức này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần		
Số đầu năm và số cuối năm	589.454.720.000	589.454.720.000
Cổ tức		
Cổ tức cho năm 2021: 4.000 VND/cổ phiếu (2020: 0 VND/cổ phiếu)	235.781.888.000	-
Tạm ứng cổ tức trong năm 2022: 1.500 VND/cổ phiếu (2021: 5.000 VND/cổ phiếu)	<u>88.418.208.000</u>	<u>294.727.360.000</u>
Cổ tức và cổ tức ứng trước đã trả trong năm	<u>324.200.096.000</u>	<u>294.727.360.000</u>

18.3 Cổ phiếu

	<u>Số lượng cổ phiếu phổ thông</u>	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đăng ký phát hành	58.945.472	58.945.472
Cổ phiếu đã phát hành	58.945.472	58.945.472
Cổ phiếu đang lưu hành	58.945.472	58.945.472
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VND 10.000. (Ngày 31 tháng 12 năm 2021: VND 10.000)		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	6.175.732.154.199	4.902.888.220.187
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	6.171.567.757.366	4.896.260.844.183
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	3.660.448.919	5.780.960.368
<i>Doanh thu khác</i>	503.947.914	846.415.636
Các khoản giảm trừ doanh thu	(89.272.144.305)	(75.802.806.498)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(89.183.974.386)	(75.462.413.862)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(88.169.919)	(340.392.636)
Doanh thu thuần	<u>6.086.460.009.894</u>	<u>4.827.085.413.689</u>

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	82.453.838.683	56.623.603.007
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	15.054.838.510	10.851.481.850
Chiết khấu thanh toán	2.883.931.565	7.148.821.547
Khác	1.000.080.271	-
TỔNG CỘNG	<u>101.392.689.029</u>	<u>74.623.906.404</u>

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán thành phẩm	3.719.021.427.903	2.738.751.912.959
Giá vốn hàng bán hàng hóa	4.402.095.033	5.119.232.137
Khác	29.107.641	150.161.924
TỔNG CỘNG	<u>3.723.452.630.577</u>	<u>2.744.021.307.020</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	1.281.925.844.465	989.177.057.587
Chi phí quảng cáo	709.556.707.712	488.896.601.751
Chi phí nhân viên	239.169.290.327	203.276.269.299
Chi phí vận chuyển	167.135.700.902	118.767.554.571
Chi phí hỗ trợ bán hàng	135.250.107.607	155.850.037.206
Chi phí khác	30.814.037.917	22.386.594.760
Chi phí quản lý doanh nghiệp	134.336.730.282	102.577.625.839
Chi phí nhân viên	76.210.006.380	58.468.486.263
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.196.002.715	20.183.477.545
Khấu hao	6.252.480.591	4.586.335.056
Chi phí khác	22.678.240.596	19.339.326.975
TỔNG CỘNG	<u>1.416.262.574.747</u>	<u>1.091.754.683.426</u>

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	29.284.790.662	7.719.359.496
Chi phí lãi vay	27.574.506.558	19.765.095.933
Khác	442.014.183	-
TỔNG CỘNG	<u>57.301.311.403</u>	<u>27.484.455.429</u>

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	3.401.444.498.166	2.495.103.876.512
Chi phí quảng cáo	709.556.707.712	505.746.893.081
Chi phí nhân viên	390.912.300.795	331.035.207.570
Chi phí dịch vụ mua ngoài	221.413.636.099	151.681.873.194
Chi phí hỗ trợ bán hàng	135.250.107.607	138.999.745.876
Chi phí vận chuyển	167.135.700.902	118.767.554.571
Khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9 và 10)	148.720.276.233	123.846.479.714
Chi phí bằng tiền khác	12.078.087.259	6.878.882.211
TỔNG CỘNG	<u>5.186.511.314.773</u>	<u>3.872.060.512.729</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay	VND Năm trước
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	215.004.721.267	218.800.368.222
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	735.771.401	-
Thuế thu nhập hoãn lại	(36.160.542.818)	-
TỔNG CỘNG	<u>179.579.949.850</u>	<u>218.800.368.222</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>990.056.200.315</u>	<u>1.041.610.695.288</u>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng 20%	198.011.240.063	208.322.139.058
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	2.898.261.868	2.118.659.942
Các chênh lệch tạm thời không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	-	8.359.569.222
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	735.771.401	-
Điều chỉnh lỗ từ chi nhánh phụ thuộc	7.203.196	-
Các chênh lệch tạm thời không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại năm trước	(22.110.874.320)	-
Khác	38.347.642	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>179.579.949.850</u>	<u>218.800.368.222</u>

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí trích trước	32.880.300.160	-	32.880.300.160	-
Lỗi tỷ giá	2.796.984.040	-	2.796.984.040	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	483.258.618	-	483.258.618	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	36.160.542.818	-	36.160.542.818	-
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh riêng			36.160.542.818	-

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan với Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Blue Point	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Bản Việt	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư Green Light	Công ty con
Ông Tô Hải	Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT")
Bà Đặng Phạm Minh Loan	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Đinh Quang Hoàn	Thành viên HĐQT
Bà Trương Nguyễn Thiên Kim	Thành viên HĐQT
Ông Đoàn Hữu Nguyên	Thành viên Độc lập HĐQT
Bà Hoàng Ngọc Triều Dương	Trưởng ban kiểm soát
Bà Tôn Minh Phương	Thành viên ban kiểm soát
Ông Trương Ngọc Hoài Phương	Thành viên ban kiểm soát
Ông Phạm Trọng Bảo Châu	Giám đốc điều hành
Bà Chu Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Thắng	Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan năm nay và năm trước bao gồm:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Green Light	Công ty con	Góp vốn	499.900.000.000	-
Công ty Cổ phần Blue Point	Cổ đông	Cán trừ công nợ	-	23.790.980.000

Các khoản phải trả với bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
Cá nhân	Thành viên Ban quản lý	Phải thu tiền tạm ứng	<u>3.248.801.289</u>	<u>4.781.654.423</u>

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

			VND	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng			<u>8.908.614.000</u>	<u>7.566.640.123</u>
<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Quỹ khen thưởng phúc lợi			<u>5.150.000.000</u>	<u>5.150.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất và nhà kho tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	4.795.611.210	7.741.328.510
Trên 1 – 5 năm	9.419.252.084	13.409.352.388
Trên 5 năm	37.485.323.707	39.043.296.653
TỔNG CỘNG	51.700.187.001	60.193.977.551

27. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	47.486	33.376

28. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Vào ngày 7 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng cổ đông thường niên đã thông qua Nghị quyết số 001/2022/NQ-ĐHĐCĐ.IDP về việc phát hành 1.179.528 cổ phiếu phổ thông cho người lao động theo chương trình ESOP với giá phát hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này, việc phát hành các cổ phiếu này chưa hoàn thành.

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Phan Văn Thắng
Người lập/ Kế toán trưởng



Đặng Phạm Minh Loan
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2023